

BÁO CÁO

Thực hiện Quy chế công khai trong trường học theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
cuối năm học 2022-2023

Thực hiện công văn số 929/PGDĐT-VP, ngày 26/09/2018 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên về việc triển khai thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017.

Trường THCS xã Noong Luống xin Báo cáo kết quả thực hiện Quy chế công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm học 2022-2023 như sau:

1. Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2022-2023

Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2022-2023: Gồm điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường; chương trình giáo dục mà nhà trường thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh; đánh giá kết quả về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh,...

Thời điểm công khai tháng 9/2022 theo **Biểu mẫu 09**.

Hình thức công khai: tại bảng tin nhà trường, đăng tải trên Website: <https://edu.viettel.vn/dbn-dienbien-thcsxanoongluong>.

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2022-2023 (31/5/2023)

Công khai chất lượng giáo dục thực tế cuối năm học 2022-2023: số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào các trường THPT, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số.

Thời điểm công khai tháng 6/2023 theo **Biểu mẫu 10**.

Hình thức công khai: tại bảng tin nhà trường, đăng tải trên Website: <https://edu.viettel.vn/dbn-dienbien-thcsxanoongluong>.

3. Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2022-2023.

- Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường năm học 2020-2021: Tháng 9/2020 nhà trường thực hiện công khai theo **Biểu mẫu 11** (Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Thời điểm công khai tháng 9/2022; 6/2023

Hình thức công khai: tại bảng tin nhà trường, đăng tải trên Website: <https://edu.viettel.vn/dbn-dienbien-thcsxanoongluong>.

4. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2022-2023

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên trường năm học 2020-2021 : Tháng 9/2021 nhà trường thực hiện công khai theo **Biểu mẫu 12** (Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Thời điểm công khai tháng 9/2022; 6/2023

Hình thức công khai: tại bảng tin nhà trường, đăng tải trên Website: <https://edu.viettel.vn/dbn-dienbien-thcsxanoongluong>.

5. Công khai thu chi tài chính

- Nhà trường thực hiện công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học; Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi thường xuyên, chi không thường xuyên từ nguồn ngân sách được cấp; Công khai kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp hàng năm và miễn, giảm học phí cho học sinh thuộc các đối tượng chính sách xã hội. Thời điểm công khai tháng 9,12/2022; tháng 6/2023 theo biểu mẫu gồm:

+ Biểu mẫu 02: Công khai dự toán thu, chi năm học 2022-2023.

+ Biểu mẫu 03: Công khai quyết toán thu – chi nguồn ngân sách nhà nước, nguồn khác năm học 2022-2023.

+ Biểu mẫu 09: Công khai quyết toán thu – chi các khoản đóng góp của các tổ chức cá nhân năm học 2022-2023.

- Hình thức công khai: tại bảng tin nhà trường, đăng tải trên Website: <https://edu.viettel.vn/dbn-dienbien-thcsxanoongluong>.

Toàn bộ các nội dung công khai có trong biểu mẫu kèm theo.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện công khai cuối năm học theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm học 2022-2023./.

Nơi nhận:

- Ban chỉ đạo;
- Website nhà trường;
- Lưu KT.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Phúc

Biểu mẫu 09

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023 tháng 9

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6 (82)	Lớp 7 (78)	Lớp 8 (94)	Lớp 9(81)
I	Điều kiện tuyển sinh	- Được các trường TH công nhận hoàn thành chương trình tiểu học và có nguyện vọng đăng kí học tại trường. - Độ tuổi 11	- Đã hoàn thành chương trình lớp 6 phổ thông, được công nhận lên lớp 7 - Độ tuổi 12-14	- Đã hoàn thành chương trình lớp 7 phổ thông, được công nhận lên lớp 8 - Độ tuổi 13-15	- Đã hoàn thành chương trình lớp 8 phổ thông, được công nhận lên lớp 9 - Độ tuổi 14-15
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, CV HD điều chỉnh DH số 4040/BGDĐT ngày 16/9/2021.	- Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, CV HD điều chỉnh DH số 4040/BGDĐT ngày 16/9/2021.	- Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, CV HD điều chỉnh DH số 4040/BGDĐT ngày 16/9/2021.	- Bám sát chuẩn kiến thức kỹ năng của BGD&ĐT và thực hiện HD điều chỉnh nội dung dạy học theo công văn số 4040/BGDĐT ngày 16/9/2021. - Chương trình GDPT theo mô hình THM lớp 9
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Tổ chức họp phụ huynh, thông qua kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục toàn diện, tổ chức kí cam kết thực hiện các cuộc vận động giữa GV, HS và phụ huynh, xây dựng quy chế phối hợp giữa nhà trường, phụ huynh trong việc giáo dục HS. - Thông qua nội qui, điều lệ nhà trường, triển khai các qui định và quyền lợi, nghĩa vụ của HS, của cha mẹ HS trong công tác phối hợp. - Kết hợp chặt chẽ 3 môi trường GD. - Đảm bảo thông tin			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Có sân chơi bãi tập đủ diện tích đảm bảo an toàn trong hoạt động. Hệ thống cống rãnh thoát nước, công trình vệ sinh , môi trường đảm bảo. Lớp học được trang trí đúng qui định. Có hệ thống cây xanh, bồn hoa cây cảnh tạo cảnh quan trường học “xanh, sạch, đẹp”. Có GARA để xe cho HS. Môi trường cơ quan an toàn và văn hóa có tính giáo dục cao.			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Kết quả dự kiến Năng lực của 82 HS: + Giỏi: 9 = 11,0% + Đạt: 72 = 87,8% + CCG: 01=	- Kết quả dự kiến Năng lực của 78 HS: + Giỏi: 8 = 10,3% + Đạt: 69 = 88,4% + CCG: 1=	- Kết quả dự kiến Năng lực của 94 HS: + Giỏi: 11 = 11,7% + Đạt: 80 = 85,1% + CCG: 3= 3,2%	- Kết quả dự kiến Năng lực của 81 HS: + Giỏi: 19 = 11,1% + Đạt: 66 = 81,5% + CCG: 6 =

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6 (82)	Lớp 7 (78)	Lớp 8 (94)	Lớp 9 (81)
		1,2% + Yếu: 0 - Kết quả dự kiến Phẩm chất + Tốt: 64 = 78,1% + Đạt: 18 = 21,9% + CCG: 0 + Yếu: 0 - Học tập: + Giỏi: 9 = 11,0% + Đạt: 72 = 87,8% + CCG: 01 = 1,2% - Sức khỏe của HS: Được giáo dục về bảo vệ sức khỏe và vệ sinh: 77	1,3% + Yếu: 0 - Kết quả dự kiến Phẩm chất + Tốt: 67 = 85,9% + Đạt: 11 = 14,1% + CCG: 0 + Yếu: 0 - Học tập: + Giỏi: 8 = 10,3% + Đạt: 69 = 88,4% + CCG: 1 = 1,3% - Sức khỏe của HS: Được giáo dục về bảo vệ sức khỏe và vệ sinh: 96	+ Yếu: 0 - Kết quả dự kiến Phẩm chất + Tốt: 78 = 82,9% + Đạt: 16 = 17,02% + CCG: 0 + Yếu: 0 - Học tập: + Giỏi: 11 = 11,7% + Đạt: 80 = 85,1% + CCG: 3 = 3,2% - Sức khỏe của HS: Được giáo dục về bảo vệ sức khỏe và vệ sinh: 94	7,4% + Yếu: 0 - Kết quả dự kiến Phẩm chất + Tốt: 65 = 80,3% + Đạt: 16 = 19,7% + CCG: 0 + Yếu: 0 - Học tập: + Giỏi: 9 = 11,1% + Đạt: 66 = 81,5% + CCG: 6 = 7,4% - Sức khỏe của HS: Được giáo dục về bảo vệ sức khỏe và vệ sinh: 81
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- HS của nhà trường sau khi hoàn thành chương trình lớp 6 thông qua đánh giá xếp loại đạt yêu cầu về Học tập và rèn luyện được tiếp tục học lên lớp 7 ở tại trường hoặc ở các trường THCS khác: Tỷ lệ chuyển lớp sau thi lại 98,8% trở lên	- HS của nhà trường sau khi hoàn thành chương trình lớp 7 thông qua đánh giá xếp loại đạt yêu cầu về Học tập và rèn luyện được tiếp tục học lên lớp 8 ở tại trường hoặc ở các trường THCS khác: Tỷ lệ chuyển lớp sau thi lại 100%	- HS của nhà trường sau khi hoàn thành chương trình lớp 8 thông qua đánh giá xếp loại đạt yêu cầu về PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC được tiếp tục học lên lớp 9 ở tại trường hoặc ở các trường THCS khác: Tỷ lệ chuyển lớp sau thi lại 100%	- HS của nhà trường sau khi hoàn thành chương trình lớp 9 thông qua đánh giá xếp loại đạt yêu cầu về PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC được dự xét công nhận TN THCS và dự thi tuyển vào các trường THPT hoặc học nghề: Tỷ lệ xét tốt nghiệp THCS: 98,7%

Điện Biên, ngày 27 tháng 5 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Văn Phúc

Biểu mẫu 10

Phòng GD&ĐT huyện Điện Biên

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023 (31/5/2023)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo rèn luyện, phẩm chất	335	82	78	94	81
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	274 81,8%	64 78,1%	67 85,9%	78 82,9%	65 80,3%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	61 18,2%	18 21,9%	11 14,1%	16 17,1%	16 19,7%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học tập	335	82	78	94	81
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	38 11,2%	9 11,0%	8 10,3%	11 11,7%	13 13,6%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	142 41,9%	30 66,6%	27 34,6%	41 43,6%	33 40,7%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	215 52,6%	42 51,2	42 53,9%	39 41,5%	29 35,8%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	16 4,7%	01 1,3%	01 2,3%	3 3,1%	6 7,4%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	335	82	78	94	81
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	333 99,4%	81 98,7%	78 100%	94 100%	80 98,8%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	41 12,2%	9 11,0%	8 10,3%	11 11,7%	13 13,6%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	131 39,1	30 66,6%	27 34,6%	41 43,6%	33 40,7%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	04 1,2%	0	01 2,3%	03 3,1%	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	02 0,6%	01 1,21%	0	0	01 1,23
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	6 1,8%	0	1 1%	1 1,17%	4 4,93%

5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	21	3	4	6	8
2	Cấp tỉnh/thành phố	2				2
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	81				81
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	80				80
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	9 11,1%				9 11,1%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	43 53,1%				43 53,1%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	28 34,5%				28 34,5%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	Nam: 186 Nữ: 149	Nam: 38 Nữ: 44	Nam: 45 Nữ: 33	Nam: 50 Nữ: 44	Nam: 53 Nữ: 28
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	226	54	57	59	56

Điện Biên, ngày 27 tháng 5 năm 2023
Thủ trưởng đơn vị

Phạm Văn Phúc

Biểu mẫu 11

Phòng GD&ĐT huyện Điện Biên

Trường THCS xã Noong Luông

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022 - 2023.

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	10	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	10	-
2	Phòng học bán kiên cố	3	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	34	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	9886	29,2
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4000	8,8
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	504	1,3
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	276	0,8
3	Diện tích thư viện (m ²)	84	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	100	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	24	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	8	
1.1	Khối lớp 6	2	1
1.2	Khối lớp 7	2	1
1.3	Khối lớp 8	2	0.75
1.4	Khối lớp 9	2	0.75
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		

VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	16	Số học sinh 03/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	02	
2	Cát xét	03	
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	14	
5	Bảng từ đa năng	01	
6	Bộ máy cài đặt phòng học trực tuyến	01	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		2		0.2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website)	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Điện Biên, ngày 27 tháng 5 năm 2023
Thủ trưởng đơn vị

Phạm Văn Phúc

Biểu mẫu 12

Phòng GD&ĐT huyện Điện Biên

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	CD
	TS CBQL, GV, NV	26	26	1	22	0	1	2		28		8	16		
I	Giáo viên Trong đó số GV môn:	20	20		20					20		7	13		
1.	Toán	2	2		2					2		1	1		
2.	Lý	2	2		2					2			2		
3.	Tin học	1	1		1					1			1		
4.	Văn	4	4		4				1	3		2	2		
5.	Sử	2	2		2					2		1	1		
6.	NN	2	2		2				1	1		2	0		
7.	GDCD														
8.	Sinh	1	1		1					1			1		
9.	Hóa	1	1		1					1		1			
10.	Địa	2	2		2					2			2		
11.	Công nghệ														
12.	Mỹ thuật	1	1		1					1			1		
13.	Âm nhạc	1	1		1					1			1		
14.	Thê dục	1	1		1					1			1		
II	Cán bộ quản lý	2	2	1	1							2			
1	Hiệu trưởng	1	1	1						1		1	0		
2	Phó hiệu trưởng	1	1		1					1		0	1		
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư	1	1				1								
2	Nhân viên kế toán														
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện	1	1		1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật														
8	Nhân viên cntt														
9	NV Phục vụ	1	1					1							
10	Bảo vệ	1	1					1							

Điện Biên, ngày 31 tháng 5 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Văn Phúc

Biểu số 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường THCS xã Noong Luống
Chương: 622

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI KHOẢN ĐÓNG GÓP CỦA TỔ
CHỨC, CÁ NHÂN
Năm 2022-2023

(Dùng cho các đơn vị có thu và sử dụng các khoản
đóng góp của các tổ chức, cá nhân)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Tổng số tiền huy động được		
1	Của các tổ chức		
2	Của học sinh		
II	Sử dụng số tiền huy động được	251.612.000	
1	Chi tiền nước uống	15.022.000	
2	Chi tiền vệ sinh	21.000.000	
2	Chi tiền giữ xe	11.700.000	
4	Chi huy động xã hội hóa giáo dục	96.650.000	
5	Học buổi hai	107.240.000	
III	Số tiền huy động được còn dư	7.000	

Ngày 31 tháng 5 năm 2023
Thủ trưởng đơn vị

Phạm Văn Phúc